



# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

---

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

Hà Nội, tháng 10 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2018*

## MỤC LỤC

## NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                       |                       |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>12,379,280,716</b> | <b>15,153,831,004</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>16,348,212</b>     | <b>4,515,508,836</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 16,348,212            | 4,515,508,836         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>11,781,517,438</b> | <b>10,592,675,522</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 6,787,271,719         | 6,857,271,715         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 42,750,000            | 1,186,424,320         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 11,566,667            | 10,378,700            |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 4,361,375,024         | 4,640,225,255         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 4,985,823,689         | 2,305,645,193         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (4,407,269,661)       | (4,407,269,661)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>187,466,088</b>    | <b>25,309,218</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 187,466,088           | 25,309,218            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>393,948,978</b>    | <b>20,337,428</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 219,002,621           |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 172,152,013           | 17,543,084            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 2,794,344             | 2,794,344             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>173,644,254</b>    | <b>623,018,400</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>100,000,000</b>    | <b>100,000,000</b>    |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | 50,000,000            | 50,000,000            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 50,000,000            | 50,000,000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             |                       |                       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 525,112,545           | 525,112,545           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (525,112,545)         | (525,112,545)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>69,529,614</b>     | <b>517,214,230</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | 69,529,614            | 517,214,230           |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             |                       |                       |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>4,114,640</b>      | <b>5,804,170</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 4,114,640             | 5,804,170             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>12,552,924,970</b> | <b>15,776,849,404</b> |

| NGUỒN VỐN                                      |            |  |                       |                       |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |  | <b>5,578,011,939</b>  | <b>5,655,345,305</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |  | <b>5,284,011,939</b>  | <b>5,361,345,305</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |  | 3,257,938,523         | 3,041,270,698         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |  | 1,588,007,754         | 1,843,894,074         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |  | 6,661,581             | 4,494,494             |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |  | 88,412,925            | 377,094,548           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |  |                       | 38,186,753            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |  | 342,991,156           | 56,404,738            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |  | <b>294,000,000</b>    | <b>294,000,000</b>    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |  | 294,000,000           | 294,000,000           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |  | <b>6,974,913,031</b>  | <b>10,121,504,099</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>6,974,913,031</b>  | <b>10,121,504,099</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | 20,000,000,000        | 20,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  | 20,000,000,000        | 20,000,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |  |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 146,866,588           | 146,866,588           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  | (13,171,953,557)      | (10,025,362,489)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | (10,025,362,489)      | (6,062,706,233)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | (3,146,591,068)       | (3,962,656,256)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |  | <b>12,552,924,970</b> | <b>15,776,849,404</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trương Thị Hải Yến

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Zhang Zheng Ming

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
**Quý III năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý III       |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1   | 2     | 3           | 4             | 5             | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01    |             |               | 368,136,519   | 619,371,536                        | 368,136,519     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             |               |               |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10    |             |               | 368,136,519   | 619,371,536                        | 368,136,519     |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             |               | 155,676,819   | 389,979,691                        | 155,676,819     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 20    |             |               | 212,459,700   | 229,391,845                        | 212,459,700     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    |             | 80,494        | 29,959        | 226,523                            | 367,775         |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             |               |               |                                    |                 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             |               |               |                                    |                 |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             |               |               |                                    |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 463,211,296   | 523,979,537   | 1,320,688,997                      | 1,679,758,686   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30    |             | (463,130,802) | (311,489,878) | (1,091,070,629)                    | (1,466,931,211) |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 44            |               | 300,044                            | 1,500,027       |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 1,585,158     | 6,242,302     | 2,055,820,483                      | 1,797,261,022   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (1,585,114)   | (6,242,302)   | (2,055,520,439)                    | (1,795,760,995) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 50    |             | (464,715,916) | (317,732,180) | (3,146,591,068)                    | (3,262,692,206) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    |             |               |               |                                    |                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |               |               |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             | (464,715,916) | (317,732,180) | (3,146,591,068)                    | (3,262,692,206) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             |               |               |                                    |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71    |             | (232)         | (159)         | (1,573)                            | (1,631)         |

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Thị Hải Yến

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Zhang Zheng Ming

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: S3T17, tòa nhà 319 Bộ Quốc Phòng, 63 Lê Văn Lương, Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: 024.35572222 Fax: 024.35572222

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2018

Mẫu số: Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             |             |  |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01          |             | (3,146,591,068)                              | (3,262,692,206)                                |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |             |             | 226,523                                      | -  |
| - Khấu hao TSCĐ   | 02          |             | -  | -  |
| - Các khoản dự phòng  | 03          |             |  |  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                     | 04          |             |  |  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05          |             | 226,523                                      |  |
| - Chi phí lãi vay   | 06          |             |  |  |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 | 08          |             | (3,146,364,545)                              | (3,262,692,206)                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09          |             | (1,343,903,891)                              | (1,784,084,543)                                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10          |             | 285,527,746                                  | (24,334,545)                                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp) | 11          |             | (77,333,366)                                 | (453,236,766)                                  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12          |             | (217,313,091)                                | (148,268,479)                                  |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13          |             |  |  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15          |             |  | (7,415,200)                                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16          |             |  |  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17          |             |  |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | 20          |             | (4,499,387,147)                              | (5,680,031,739)                                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |             |             |  |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27          |             | 226,523                                      | 367,775  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30          |             | 226,523                                      | 367,775  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | 40          |             | -  | -  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                   | 50          |             | (4,499,160,624)                              | (5,679,663,964)                                |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60          |             | 4,515,508,836                                | 5,695,409,917                                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61          |             | -  | -  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                | 70          |             | 16,348,212                                   | 15,745,953                                     |

Lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018



Zhang Zheng Ming

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó.

Ngày 22 tháng 5 năm 2017, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 số 0102403985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp để thay đổi địa chỉ trụ sở chính (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Tư vấn và thiết kế xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi bắt đầu tư vấn, thiết kế cho đến khi kiểm định bàn giao cho khách hàng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số S3, T17, tòa nhà 319 Bộ Quốc Phòng, số 63 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm tư vấn PVPE, Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh có trụ sở ở số 302, đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 8 nhân viên

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ



Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

### **3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

### **4. Chính sách kế toán áp dụng**

#### **Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### **Hàng tồn kho**

### **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng các khoản lỗ hợp đồng. Dự phòng các khoản lỗ hợp đồng được lập dựa vào đánh giá của ban giám đốc về giá trị hợp đồng đã thỏa thuận trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành dự án. Giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các dự án đang thực hiện

#### **Các khoản phải thu và phải trả kế hoạch theo tiến độ hợp đồng xây dựng**

Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng là khoản chi phí phát sinh cộng với lợi nhuận đã ghi nhận, trừ đi tổng các khoản lỗ đã ghi nhận và các hóa đơn thanh toán cho tất cả các hợp đồng đang thực hiện mà chi phí phát sinh cộng với lợi nhuận đã ghi nhận (trừ đi lỗ đã ghi nhận) lớn hơn các hóa đơn thanh toán.

Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng là khoản chi phí phát sinh cộng với lợi nhuận đã ghi nhận, trừ đi tổng các khoản lỗ đã ghi nhận và các hóa đơn thanh toán cho tất cả các hợp đồng đang thực hiện mà các hóa đơn thanh toán vượt quá chi phí phát sinh cộng với lợi nhuận đã ghi nhận (trừ đi lỗ đã ghi nhận).

#### **Tài sản dở dang dài hạn**

### **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng các khoản lỗ hợp đồng. Dự phòng các khoản lỗ hợp đồng được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị hợp đồng đã thỏa thuận trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành dự án. Giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các dự án đang thực hiện.

#### **Chi phí trả trước**

### **Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ bốn (4) tháng đến hai (2) năm.

#### **Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để

thanh toán nghĩa vụ đó.

### Lợi ích nhân viên

#### Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

#### Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

### Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

#### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

### Doanh thu

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Nếu khả năng tổng chi phí hợp đồng sẽ vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng được xác định tương đối chắc chắn thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm.

Nếu phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định đã ghi nhận (trừ lỗ đã ghi nhận) vượt quá yêu cầu thanh toán theo tiến độ thì số dư được phân loại thành khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Nếu yêu cầu thanh toán theo tiến độ vượt quá phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định đã ghi nhận (trừ lỗ đã ghi nhận) thì số dư được phân loại thành khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

### **Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

### **Lãi/Lỗ trên mỗi cổ phiếu**

#### **Lãi/Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi/Lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phủ lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

### **Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế (“IFRS”) về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

### **Phân loại**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

### **Các sự kiện tiềm tàng**

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

### **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

### **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

**5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

|                    | 30/09/18          | 01/01/18             |
|--------------------|-------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 630,265           | 1,955,398            |
| Tiền gửi ngân hàng | 15,717,947        | 4,513,553,438        |
| <b>Cộng</b>        | <b>16,348,212</b> | <b>4,515,508,836</b> |

**6 Phải thu khách hàng**

|  | 30/09/18             | 01/01/18             |
|--|----------------------|----------------------|
| Ban QL DA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu     | 211,256,999          | 211,256,999          |
| Ban điều hành dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 | 1,544,848            | 1,544,844            |
| Công ty CP thủy điện Hòa Na                        | 12,762,665           | 12,762,665           |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam           | 146,469,449          | 146,469,449          |
| Ban QLDA CT Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn          | 4,829,163            | 4,829,163            |
| Công ty TNHH đầu tư và QL Hoàng Phúc               | 1,020,503,162        | 1,020,503,162        |
| Ban QLDA PT Điện lực -TCT Điện lực Miền Bắc        | 1,218,910,405        | 1,218,910,405        |
| Công ty CP XD TM và khoáng sản Hoàng Phúc          | 4,113,661,390        | 4,183,661,390        |
| Công ty cổ phần Thủy điện Đakrinh                  | 57,333,638           | 57,333,638           |
| <b>Cộng</b>  | <b>6,787,271,719</b> | <b>6,857,271,715</b> |

**7 Trả trước cho người bán**

|                                      | 30/09/18          | 01/01/18             |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Chuyên gia Võ Ngọc Sơn               |                   | 90,000,000           |
| Chuyên gia Phạm Yên Bình             | 4,000,000         | 4,000,000            |
| Công ty cổ phần Workway              | 3,000,000         | 3,000,000            |
| Công ty cổ phần TV XD Thành Nam      |                   | 900,000,000          |
| Công ty TNHH TV và CGCNMT Thăng Long |                   | 189,424,320          |
| Công ty TNHH kiểm toán Vaco          | 35,750,000        |                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42,750,000</b> | <b>1,186,424,320</b> |

**8 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng**

|                                  | 30/09/18             |                        | 01/01/18             |                        |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                  | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
| Công trình Bãi Thái xi Thái Bình |                      |                        | 278,850,231          |                        |
| Công trình nước ngọt Thái Bình   | 223,055,963          |                        | 223,055,963          |                        |
| Công trình Thủy điện Nậm Pàn     | 4,138,319,061        | (4,138,319,061)        | 4,138,319,061        | (4,138,319,061)        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4,361,375,024</b> | <b>(4,138,319,061)</b> | <b>4,640,225,255</b> | <b>(4,138,319,061)</b> |

**9 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|               | 30/09/18             |                      | 01/01/18             |                      |
|---------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|               | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| Tiền tạm ứng  | 56,231,500           |                      | 56,877,000           |                      |
| Phải thu khác | 4,929,592,189        | (268,950,600)        | 2,248,768,193        | (268,950,600)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>4,985,823,689</b> | <b>(268,950,600)</b> | <b>2,305,645,193</b> | <b>(268,950,600)</b> |

**10 Hàng tồn kho**

|                                     | 30/09/18           | 01/01/18           |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn                            |                    |                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 187,466,088        | 25,309,218         |
| Dài hạn                             |                    |                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 69,529,614         | 517,214,230        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>    | <b>256,995,702</b> | <b>542,523,448</b> |

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng   |
|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                     |                        |                    |             |
| Tại ngày 01/01/2018    | -                        | -                   | 462,252,195            | 62,860,350         | 525,112,545 |
| -Mua trong kỳ          | -                        | -                   | -                      | -                  | -           |
| -Giảm khác             | -                        | -                   | -                      | -                  | -           |
| Tại ngày 30/09/2018    | -                        | -                   | 462,252,195            | 62,860,350         | 525,112,545 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |                     |                        |                    |             |
| Tại ngày 01/01/2018    | -                        | -                   | 462,252,195            | 62,860,350         | 525,112,545 |
| -Khấu hao trong kỳ     | -                        | -                   | -                      | -                  | -           |
| -Giảm khác             | -                        | -                   | -                      | -                  | -           |
| Tại ngày 30/09/2018    | -                        | -                   | 462,252,195            | 62,860,350         | 525,112,545 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                     |                        |                    |             |
| Tại ngày 01/01/2018    | -                        | -                   | -                      | -                  | -           |
| Tại ngày 30/09/2018    | -                        | -                   | -                      | -                  | -           |

12 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                               | Quyền sử<br>dụng đất | Quyền<br>phát hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Cộng |
|---|----------------------|--------------------|-----------------------------|------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                      |                    |                             |      |
| Số dư đầu năm                           | -                    | -                  | -                           | -    |
| -Mua trong kỳ                           | -                    | -                  | -                           | -    |
| Số dư cuối kỳ                           | -                    | -                  | -                           | -    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                      |                    |                             |      |
| Số dư đầu kỳ                            | -                    | -                  | -                           | -    |
| - Khấu hao trong kỳ                     | -                    | -                  | -                           | -    |
| Số dư cuối kỳ                           | -                    | -                  | -                           | -    |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                      |                    |                             |      |
| Tại ngày 01/01/2018                     | -                    | -                  | -                           | -    |
| Tại ngày 30/09/2018                     | -                    | -                  | -                           | -    |

13 . Chi phí trả trước

|                            | 30/09/18           | 01/01/18         |
|----------------------------|--------------------|------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn  | 4,114,640          | 5,804,170        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 219,002,621        | -                |
| <b>Cộng</b>                | <b>223,117,261</b> | <b>5,804,170</b> |

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                       | 30/09/18         | 01/01/18         |
|-----------------------|------------------|------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 6,661,581        | 4,494,494        |
| <b>Cộng</b>           | <b>6,661,581</b> | <b>4,494,494</b> |

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                         | 30/09/18           | 01/01/18          |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn      | 8,346,779          | 5,416,050         |
| Bảo hiểm y tế, BHXH     | -                  | 7,354,635         |
| Phải trả về cổ phần hoá | -                  | -                 |
| Phải trả phải nộp khác  | 342,991,156        | 55,918,353        |
| Chi phí khác            | -                  | -                 |
| Thù lao HĐQT            | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>             | <b>351,337,935</b> | <b>68,689,038</b> |

16 . **Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân phối |
|-------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| <b>Năm trước</b>        |                                 |                          |                           |                             |
| Tại ngày 31/12/2017     | 20,000,000,000                  | 146,866,588              | -                         | (10,025,362,489)            |
| - Tăng vốn năm trước    | -                               | -                        | -                         | -                           |
| - Lãi trong năm trước   | -                               | -                        | -                         | (3,962,656,256)             |
| - Tăng khác             | -                               | -                        | -                         | -                           |
| - Thù lao HĐQT năm 2012 | -                               | -                        | -                         | -                           |
| - Phân phối quỹ         | -                               | -                        | -                         | -                           |
| - Chia cổ tức           | -                               | -                        | -                         | -                           |
| <b>Kỳ này</b>           |                                 |                          |                           |                             |
| Tại ngày 01/01/2018     | 20,000,000,000                  | 146,866,588              | -                         | (10,025,362,489)            |
| - Tăng vốn kỳ này       | -                               | -                        | -                         | -                           |
| - Lãi trong kỳ này      | -                               | -                        | -                         | (3,146,591,068)             |
| - Phân phối quỹ         | -                               | -                        | -                         | -                           |
| - Tăng khác             | -                               | -                        | -                         | -                           |
| Tại ngày 30/09/2018     | 20,000,000,000                  | 146,866,588              | -                         | (13,171,953,557)            |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|             | Vốn đã góp<br>tại ngày 30/06/2018 |     | Vốn đã góp<br>tại ngày 01/01/2018 |     |
|-------------|-----------------------------------|-----|-----------------------------------|-----|
|             | VND                               | %   | VND                               | %   |
| <b>Cộng</b> | 20,000,000,000                    | 100 | 20,000,000,000                    | 100 |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/09/2017 |
|----------------------------------|---|---|
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> |   |   |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 20,000,000,000                            | 20,000,000,000                            |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -   | -   |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -   | -   |
| <b>Vốn góp cuối năm</b>          | <b>20,000,000,000</b>                     | <b>20,000,000,000</b>                     |

**d. Cổ phiếu**

|  | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/09/2017 |
|--|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 2,000,000                                 | 2,000,000                                 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2,000,000                                 | 2,000,000                                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 2,000,000                                 | 2,000,000                                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -   | -   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2,000,000                                 | 2,000,000                                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 2,000,000                                 | 2,000,000                                 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành      | 10.000d/1CP                               | 10.000d/1CP                               |

17 . **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                        | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/09/2017 |
|------------------------|---|---|
| Doanh thu xây lắp      |   |   |
| Doanh thu dịch vụ khác | 619,371,536                               | 368,136,519                               |
| <b>Cộng</b>            | <b>619,371,536</b>                        | <b>368,136,519</b>                        |



18 . Giá vốn hàng bán

Từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Từ ngày 01/01/2017  
đến ngày 30/09/2017

Giá vốn hợp đồng xây dựng  
Giá vốn dịch vụ khác  
**Cộng**

389,979,691

155,676,819

**389,979,691**

-

19 . Doanh thu hoạt động tài chính

Từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Từ ngày 01/01/2017  
đến ngày 30/09/2017

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
Doanh thu hoạt động tài chính khác  
**Cộng**

226,523

337,816

**226,523**

**337,816**

20 . Thu nhập khác

Từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Từ ngày 01/01/2017  
đến ngày 30/09/2017

Thu thanh lý TSCĐ  
Thu khác  
**Cộng**

300,044

1,500,027

**300,044**

**1,500,027**

20 . Chi phí khác

Từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Từ ngày 01/01/2017  
đến ngày 30/09/2017

Chi phí công trình Quảng Trạch đã quyết toán  
Chi phí lập hồ sơ đề xuất dự án (không được duyệt)  
Khác  
**Cộng**

447,684,616

1,545,454,545

62,681,322

**2,055,820,483**

-

-

1,797,261,022

**1,797,261,022**

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Từ ngày 01/01/2017  
đến ngày 30/09/2017

Lợi nhuận trước thuế  
Trong đó:  
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường  
Lợi nhuận khác  
Các khoản điều chỉnh  
- Chi phí không hợp lệ  
- Khoản phạt thuế

(3,146,591,068)

(3,262,692,206)

(1,091,070,629)

(1,466,931,211)

(2,055,520,439)

(1,795,760,995)

-

147,504,476



**ZHANG ZHENG MING**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

**TRƯƠNG THỊ HẢI YẾN**

Kế toán trưởng